TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 17 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/DS-ST
Ngày: 15-01-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo;

Bà Huỳnh Anh Thư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đức Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 15/01/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 193/2025/TLST-DS ngày 21/10/2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 198/2025/QĐXXST-DS ngày 19/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2026/QĐST-DS ngày 05/01/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, Thành phố Hồ Chí Minh). *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Duy T - Phó Phòng giao dịch (theo văn bản ủy quyền ngày 14/03/2025).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1988 và bà Vũ Thị H, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 14/3/2025, ngày 08/01/2026, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S (viết tắt là S1) và người đại diện ông Phạm Duy T trình bày:

S1 cho ông Phạm Văn T1 bà Vũ Thị H vay qua Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020 số tiền 650.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích: Vay mua ô tô con. Lãi suất 12%/năm của 6 tháng đầu, sau đó lãi suất

thay đổi theo thông báo của S1 phù hợp với quy định của Ngân hàng N theo định kỳ 3 tháng/lần (+) biên độ 4,5%/năm. Tài sản đảm bảo thanh toán nợ vay: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 124786 ngày 28/5/2020 của Phòng C Công an tỉnh B cấp cho ông Phạm Văn T1 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2020/HĐTC ngày 05/6/2020. Tiền lãi được tính như sau: Lãi trong hạn 12,55%/năm, lãi quá hạn 18,825%/năm. Do ông T1 và bà H không thanh toán đầy đủ nợ gốc và nợ lãi nên nợ vay chuyển thành nợ quá hạn từ tháng 07/2024.

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023 được ký giữa S1 với ông T1 và bà H, ngày 26/6/2023, ông bà được S1 cấp 2 thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng 100.000.000 đồng/thẻ. Lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng của bà H số thẻ 472074-5144 và của ông T1 số thẻ 472074-6377 như sau: Lãi trong hạn 26,6%/năm, lãi suất quá hạn 39,9%/năm. Đến ngày 04/08/2025, ông T1 và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Theo nội dung đã thỏa thuận trong các giấy đề nghị cấp thẻ nêu trên, các khoản nợ này chuyển thành nợ quá hạn.

Do ông T1 và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc ông T1 và bà H thanh toán cho S1 toàn bộ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020, Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023 được ký giữa S1 với ông T1, bà H tính đến ngày 08/01/2026 (gồm dư nợ vay và dư nợ thẻ tín dụng) là 718.192.474 đồng, gồm:

Nợ theo Hợp đồng tín dụng ngày 05/6/2020: Nợ gốc 270.833.296 đồng; nợ lãi trong hạn 38.640.361 đồng; nợ lãi quá hạn: 23.713.389 đồng. Tổng là 333.187.046 đồng;

Nợ theo Thẻ tín dụng số 472074-5144 cấp cho bà H gồm: Nợ gốc 96.087.359 đồng; nợ lãi 71.968.803 đồng, tổng nợ thẻ là 168.056.162 đồng.

Nợ theo Thẻ tín dụng số 472074-6377 cấp cho ông T1 gồm: Nợ gốc 109.155.557 đồng; nợ lãi 81.884.518 đồng, tổng nợ thẻ là 191.040.075 đồng.

- Ông T1 và bà H tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán nợ lãi và chi phí phát sinh từ ngày 09/01/2026 theo Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp ông T1 và bà H không thanh toán được nợ thì S1 có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát mãi xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 124786 ngày 28/5/2020 của Phòng C Công an tỉnh B cấp cho ông Phạm Văn T1 để thanh toán nợ vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2020/HĐTC ngày 05/6/2020 để thu hồi nợ. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì ông T1 và bà H vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho S1 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

Bị đơn ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H không đến Tòa án theo Giấy triệu tập.

Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020 và Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023 thể hiện địa chỉ của ông T1 và bà H là tổ B, ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương (Nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả xác minh ngày 11/11/2025, Công an xã B cung cấp thông tin như sau: Ông T1 và bà H không còn sinh sống tại địa phương, không còn đăng ký thường trú tại tổ B,

ấp T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Dương. Qua công tác quản lý hành chính xác định, ông T1 và bà H cùng ở tại địa chỉ: Số F, đường A, tổ A, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Biên bản xác minh ngày 14/11/2025 của Tòa án, đại diện Công an phường B cung cấp thông tin như sau: Ông T1 và bà H có đăng ký thường trú tại địa chỉ tổ A, khu phố P. Khoảng cuối năm 2023, ông T1 và bà H đã đi khỏi địa phương cho đến nay, hiện không rõ đang ở đâu, làm gì.

Tòa án cho đăng báo trên B và báo V trong 3 kỳ liên tiếp về việc Tòa án triệu tập ông T1 và bà H đến Tòa án để trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ về lời trình bày của mình đối với yêu cầu khởi kiện; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lúc 09 giờ 30 phút ngày 19/12/2025; tham gia phiên tòa lúc 09 giờ 30 phút ngày 05/01/2026 và lúc 08 giờ ngày 09/01/2026 nhưng ông T1 và bà H vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm khẳng định Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020, Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2020/HĐTC ngày 05/6/2020 và Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023 được ký giữa S1 với ông T1, bà H được lập theo thỏa thuận của các bên. Giấy nhận nợ ngày 08/6/2020 thể hiện S1 đã giải ngân cho ông T1 và bà H 650.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng. Bảng sao kê tài khoản sử dụng thẻ tín dụng của ông T1 và bà H cũng thể hiện số tiền ông bà sử dụng và còn nợ S1. Ông T1 và bà H đã tự ý đi khỏi địa phương nhưng không khai báo và cũng không ai biết hiện ông, bà đang cư trú tại đâu. Tòa án cũng đã tiến hành thông báo về việc ông T1, bà H bị kiện; thông báo về việc triệu tập ông bà đến Tòa án để trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ về lời trình bày của mình đối với yêu cầu khởi kiện; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập tham gia phiên tòa 02 lần nhưng ông T1 và bà H vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] S1 khởi kiện ông T1 và bà H về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng, căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 17, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông T1 và bà H đã tự ý đi khỏi địa phương nhưng không khai báo và cũng không ai biết hiện ông, bà cư trú tại đâu. Tòa án cũng đã thông báo về việc ông T1, bà H bị kiện; triệu tập ông bà đến Tòa án để trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ về

lời trình bày của mình đối với yêu cầu khởi kiện; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng ông bà vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020, Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2020/HĐTC ngày 05/6/2020 và Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023 được ký giữa S1 với ông T1, bà H được lập theo thỏa thuận của các bên. Giấy nhận nợ ngày 08/6/2020 thể hiện S1 đã giải ngân 650.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng. Bảng sao kê tài khoản sử dụng thẻ tín dụng của ông T1 và bà H cũng thể hiện số tiền ông bà sử dụng và còn nợ S1. Ông T1 và bà H không đến Tòa án theo giấy triệu tập và cũng không nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Điều này xem như ông T1 và bà H từ bỏ thực hiện quyền có ý kiến của mình, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết.

[4] Hợp đồng tín dụng số 202025434782 ngày 05/6/2020: Lãi suất theo thỏa thuận là 12%/năm của 6 tháng đầu, sau đó lãi suất thay đổi theo thông báo của S1 định kỳ 3 tháng/lần (+) biên độ 4,5%/năm. Căn cứ biểu lãi suất của S1 cho thấy, sau thời hạn 6 tháng, lãi suất thay đổi tăng nên S1 khởi kiện yêu cầu tính lãi trong hạn 12,55%/năm, lãi suất quá hạn 18,825%/năm là đúng theo thỏa thuận. Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 26/6/2023, số thẻ của bà H 472074-5144 và của ông T1 472074-6377 thể hiện như sau: Lãi trong hạn 26,6%/năm. Điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau: "*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, ...*". Như vậy, Ngân hàng yêu cầu tính lãi suất quá hạn 39,9%/năm là phù hợp với thoả thuận và quy định của pháp luật.

[5] Ngân hàng có quyền thực hiện hoạt động cho vay, lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận theo quy định tại Điều 91, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Điều 100, Điều 107 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024) nên thỏa thuận của các bên nêu tại Hợp đồng cho vay là phù hợp. Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông T1 và bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay nên S1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà H phải thanh toán nợ vay. Tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 08/01/2026 theo thỏa thuận trong Hợp đồng, là 718.192.474 đồng, gồm:

- Nợ theo Hợp đồng tín dụng là 333.187.046 đồng gồm: Nợ gốc 270.833.296 đồng, nợ lãi trong hạn 38.640.361 đồng, nợ lãi quá hạn 23.713.389 đồng;

- Nợ theo Thẻ tín dụng số 472074-5144 cấp cho bà H gồm: Nợ gốc 96.087.359 đồng; nợ lãi 71.968.803 đồng, tổng nợ thẻ là 168.056.162 đồng.

- Nợ theo Thẻ tín dụng số 472074-6377 cấp cho ông T1 gồm: Nợ gốc 109.155.557 đồng; nợ lãi 81.884.518 đồng, tổng nợ thẻ là 191.040.075 đồng.

Nợ lãi tiếp tục được tính từ ngày 09/01/2026 cho đến khi ông T1 và bà H hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Ông T1 và bà H là vợ chồng, cùng vay trong thời kỳ hôn nhân nên có nghĩa vụ cùng liên đới thanh toán toàn bộ nợ vay theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu của S1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên cho thấy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[7] Án phí sơ thẩm, chi phí đăng báo: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 52, Điều 53, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

- Điều 466 .

- Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 100, Điều 103 và Điều 107 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

- Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S với bị đơn ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H.

- Buộc ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S 718.192.474 (Bảy trăm mười tám triệu một trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm bảy mươi bốn) đồng.

- Từ ngày 09/01/2026, ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H còn phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S tiền lãi quá hạn, lãi phạt được tính theo Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng; Hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

- Kể từ ngày có Bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S có quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là xe ô tô theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 124786 ngày 28/5/2020 của Phòng C Công an tỉnh B cấp cho ông Phạm Văn T1 để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 112/2020/HĐTC ngày 05/6/2020.

Trường hợp khoản tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H vẫn có nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ còn lại tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S.

2. Án phí: Ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H phải nộp 32.727.699 (Ba mươi hai triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi chín) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S 14.735.543 (Mười bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi ba) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0028004 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chi phí đăng báo: 3.000.000 (Ba triệu) đồng, ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H phải chịu. Do Ngân hàng Thương mại Cổ phần S đã tạm ứng toàn bộ chi phí nên ông Phạm Văn T1 và bà Vũ Thị H có nghĩa vụ nộp để trả cho Ngân hàng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 17 - TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- P.THADS khu vực 17 - TP. Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Huế